B/c 7887

D/n chuyển: TT, Vụ KTXD, VLXD, VKT E 26/4

UBND TỈNH TUYÊN QUANG
LIÊN SỞ:
XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH

9/24/4

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 147[a] /CB LS/XD – TC

Tuyên Quang, ngày 30 tháng 03 năm 2012.

BỘ XÂY DỰNG
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 5686
Ngày 4/4/2012

CÔNG BỐ
Giá một số loại vật liệu xây dựng và thiết bị chủ yếu Tháng 03 năm 2012 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ Pháp lệnh giá số 40/2002/PL-UBTVQH10 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội khoá X ngày 26/4/2002; Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh giá; Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09/6/2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh tại Văn bản số 1974/UBND-GT ngày 10/9/2010 về việc Công bố giá vật liệu xây dựng.

Căn cứ báo cáo kết quả khảo sát giá vật tư, vật liệu trên thị trường của UBND các huyện, thành phố;

Liên sở Xây dựng - Tài chính Công bố giá một số loại vật liệu xây dựng và thiết bị chủ yếu trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang tháng 03 năm 2012 *(theo phụ lục đính kèm)*;

Mức giá trên đã bao gồm: Giá gốc, chi phí bốc lên một đầu trên phương tiện người mua tại nơi sản xuất hoặc nơi giao hàng, chưa có thuế giá trị gia tăng hoặc đã có thuế khoán, làm cơ sở để tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo trong việc lập giá xây dựng.

Công bố giá vật liệu xây dựng và thiết bị chủ yếu chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình./.

Nơi nhận
- Bộ Xây dựng; (để
- Bộ Tài chính; báo
- UBND tỉnh; cáo)
- UBND các huyện, thành phố; (thực
- Các phòng, ban nghiệp vụ thuộc VP Sở XD, TC; hiện)
- Lưu VT, QLKT.

SỞ XÂY DỰNG
GIÁM ĐỐC

SỞ XÂY DỰNG TỈNH TUYÊN QUANG

Nguyễn Quốc Vinh

SỞ TÀI CHÍNH
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI CHÍNH TỈNH TUYÊN QUANG

Hà Thị Hâm

PHỤ LỤC

Giá một số loại vật liệu xây dựng và thiết bị chủ yếu tháng 03 năm 2012 Tại thị trường thành phố Tuyên Quang và các huyện trong tỉnh

(Kèm theo Công bố số: 147[a] /CBLS/XD -TC ngày 30 /03/2012 của liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
Thành phố Tuyên Quang						
I	**Gạch CobRick**					
1	Gạch CobRick T&T 03	Kiểu 3 vành Kt (29,5 x 29,5 x 5)cm, Trọng lượng 9,5kg/ viên, 11 viên/m^2	m^2	100.000		Tai Công ty TNHH Đầu tư và XD Trung Thành
2	Gạch CobRick T&T 06	Kiểu vân đá KT(40 x 40 x 4,5)cm Trọng lượng 17kg/ viên, 6,25 viên/m^2	m^2	100.000		
3	Gạch CobRick T&T 08B	Kiểu zíc zắc Kt (23,5 x11,8 x 6)cm; 36 viên/m^2	m^2	100.000		
4	Gạch CobRick T&T 10	Kiểu chữ I,Kt (21x17x 6)cm; Trọng lượng 3,7kg/ viên, 28 viên/m^2	m^2	100.000		
II	**Bê tông xi măng thương phẩm đá 1x2 độ sụt 16±2**					
1	Bê tông xi măng thương phẩm	Bê tông 150 #	m^3	868.200		Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng
		Bê tông 200 #	m^3	976.200		
		Bê tông 250 #	m^3	1.094.900		
		Bê tông 300 #	m^3	1.169.200		
		Bê tông 350 #	m^3	1.313.900		
		Bê tông 400 #	m^3	1.367.400		
III	**Thép các loại**					
1	Thép tròn	CT3 SD295A (Φ6 - Φ8)mm	kg	15.980		Tại mỏ sắt và cán thép Tuyên Quang
2	Thép xoắn	CT3 SD295A, (Φ10) mm dài 11,7m	kg	16.330		
		CT3 SD295A, (Φ12) mm dài 11,7m	kg	16.130		
		SD 295A, (Φ14 –Φ40) mm dài 11,7m	kg	15.980		
Huyện Yên Sơn Căn cứ báo cáo số 264/UBND-XD ngày 19 tháng 03 năm 2012 của UBND huyện Yên Sơn						
I	**Cát, sỏi các loại**					
1	Cát vàng	Hạt to, sạch	m^3		50.000	Tại xã Thắng Quân
2	Cát đen	Cát mịn, sạch	m^3		60.000	
3	Sỏi	chọn sạch	m^3		90.000	
4	Sỏi xô		m^3		80.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
II	**Đá các loại**					
1	Đá hộc		m^3		75.000	
2	Đá răm	(1 x2)cm, SX bằng máy	m^3		150.000	Tại xã Như Khê
		(2 x4)cm, SX bằng máy	m^3		140.000	
		(4 x 6)cm, SX bằng máy	m^3		95.000	
III	**Xi măng các loại**					
1	Xi măng	PCB 30 Tuyên Quang (đóng bao 50kg/bao)	kg	1.027		Tại xã Thắng Quân
		PCB 40 Tân Quang (đóng bao 50kg/bao)	kg	1.055		
IV	**Sơn, các loại**					
1	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	EXPO ALKALIRIMER (thùng 18 lit)	thùng		1.190.000	
2	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	EXPO ALKALIRIMER (thùng 18 lit)	thùng		1.490.000	
3	Sơn nội thất bóng cao cấp	EXPO SATIN $^{6+1}$ màu thường (thùng 18 lit)	thùng		1.560.000	
		EXPO SATIN $^{6+1}$ màu đặc biệt (thùng 18 lit)	thùng		1.730.000	
VI	**Thép các loại**					
1	Thép tròn	TISCO (Φ6 - Φ8)m	kg	15.909		Tại xã Thắng Quân
2	Thép xoắn	TISCO (Φ14 - Φ18)mm; L=11,7m	kg	15.909		
3	Thép buộc	1mm, đen	kg	20.000		
VII	**Hoa sắt các loại**					
1	Hoa sắt	Bằng sắt vuông (10x10)mm, toàn bộ cửa đã sơn 3 lớp (1 lớp sơn chống rỉ, 2 lớp sơn màu)	m^2		320.000	Tại xã Trung Môn
		Bằng sắt vuông (12x12)mm, toàn bộ cửa đã sơn 3 lớp (1 lớp sơn chống rỉ, 2 lớp sơn màu)	m^2		340.000	
VIII	**Cửa kính khung nhôm các loại**					
1	Vách kính, Cửa kính khung nhôm (cửa đi, cửa sổ)	Khung nhôm màu vàng loại 1 dày 0,9mm, nhôm Trung Quốc đố chính (3,8 x 7,6)cm, kính màu trắng của Trung Quốc dày 5mm, không có khoá	m^2		780.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
IX	**Cửa đi, cửa sổ, bằng gỗ các loại**					
1	Cửa đi, cửa sổ	Bằng gỗ nhóm 4 và nhóm 5, dầy 4cm; cửa pa lô chớp; chưa có khóa, bản lề đã sơn	m^2		780.000	
		Bằng gỗ nhóm 4 và nhóm 5, dầy 4cm; cửa pa lô kính; chưa có khóa, bản lề đã sơn	m^2		730.000	
X	**Khuôn cửa các loại**					
	Khuôn cửa kép	Bằng gỗ nhóm 4 và nhóm 5, KT: 7cm x 24cm; đã sơn	m		260.000	
XI	**Gỗ các loại**					
2	Gỗ ván cốp pha	Gỗ nhóm 6 đến nhóm 7, dày 3cm. Rộng 20 cm trở lên dài ≤ 2 m	m^3		2.500.000	
XII	**Tấm lợp**					
1	Tấm lợp nhựa lấy sáng	KT: (2x0,95)m, màu xanh, trắng	tấm		60.000	
XIII	**Ống nước các loại**					
1	Ống thép Việt Nam	tráng kẽm Φ15 mm dày 2,1 mm	m		30.000	
		tráng kẽm Φ20 mm dày 2,3 mm	m		40.000	
XIV	**Bồn chứa nước**					
1	Bồn chứa nước	Sơn Hà, bằng INOX dung tích 1000lit, bồn nằm, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc		2.800.000	
		Tân á, bằng INOX dung tích 1000lit, bồn nằm, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc		2.600.000	
XV	**Tre, nứa các loại**					
	Tre mai	D=8-10, dài 6m trở lên	Cây		14.000	
Huyện Hàm Yên **Căn cứ báo cáo số 287/UBND-VP ngày 21 tháng 03 năm 2012 của UBND huyện Hàm Yên**						
I	**Cát, sỏi các loại**					
1	Cát vàng	Hạt to, sạch a	m^3		65.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
2	Cát mịn	Hạt nhỏ, sạch	m^3		70.000	tại thị trấn Hàm Yên
3	Sỏi	chọn, sạch	m^3		145.000	
4	Sỏi xô		m^3		135.000	
II	**Đá các loại**					
1	Đá hộc		m^3	90.000		Mỏ đá km 31 xã Thái Sơn
2	Đá răm	(0,5 x1)cm, SX bằng máy	m^3	180.000		Mỏ đá km 31 xã Thái Sơn
		(1x2)cm, SX bằng máy	m^3	165.000		
		(2x4)cm, SX bằng máy	m^3	155.000		
		(4x6)cm, SX bằng máy	m^3	140.000		
III	**Gạch các loại**					
1	Gạch men lát nền	Thanh Hà, (30 x30)cm, loại 1 các màu sáng	m^2		75.000	
2	Gạch men lát nền	Thanh Hà, (30 x30)cm, loại 1 các màu đậm	m^2		78.000	
3	Gạch chống trơn	Thanh Hà, (20 x20)cm, loại 1 các màu	m^2		78.000	
4	Gạch thẻ	Thanh Hà, (30 x10)cm, loại 1 các màu	m^2		100.000	tại thị trấn Hàm Yên
IV	**Ngói các loại**					
1	Ngói	múi hài Hạ long, loại 1; màu đỏ	Viên	4.050		
		Hạ long 22, loại 1; màu đỏ	Viên	16.010		
V	**Sơn các loại**					
3	Sơn nội thất, ngoại thất	Alex, (thùng 21kg/thùng) sơn bóng, cao cấp, các màu	thùng		2.555.000	
VI	**Thép Các loại**					

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
1	Thép buộc	Φ1mm, đen	kg		23.000	
2	Thép tròn	(Φ 6 – Φ8)mm TISCO Thái Nguyên - SD 290 A	kg		17.500	
3	Thép xoắn	Φ 10mm TISCO Thái Nguyên - SD 290 A	kg		17.500	
5	Thép xoắn	(Φ 12 – Φ20)mm TISCO Thái Nguyên - SD 290 A	kg		18.500	
VII	**Tôn các loại**					
1	Tấm lợp kim loại, sóng thẳng,	Tôn SSSC, Dày 0,30mm, lớp sơn 26gm, khổ rộng 1,2m, 11 sóng, đã sơn phủ (m^2phủ bì)	m^2		90.000	
2	Tấm lợp kim loại, sóng thẳng,	Tôn SSSC, Dày 0,35mm, lớp sơn 26gm, khổ rộng 1,2m, 11 sóng, đã sơn phủ (m^2phủ bì)	m^2		100.000	
3	Tấm lợp kim loại, sóng thẳng,	Tôn SSSC, Dày 0,40mm, lớp sơn 26gm, khổ rộng 1,2m, 11 sóng, đã sơn phủ (m^2phủ bì)	m^2		110.000	
4	Tấm lợp kim loại, sóng thẳng,	Tôn SSSC, Dày 0,45mm, lớp sơn 26gm, khổ rộng 1,2m, 11 sóng, đã sơn phủ (m^2phủ bì)	m^2		120.000	
5	Tấm úp nóc	Tôn SSSC, Dày 0,30mm, lớp sơn 26gm, khổ rộng 0,3m, đã sơn phủ (m^2phủ bì)	m		21.000	
6	Tấm úp nóc	Tôn SSSC, Dày 0,35mm, lớp sơn 26gm, khổ rộng 0,3m, đã sơn phủ (m^2phủ bì)	m		24.000	
7	Tấm úp nóc	Tôn SSSC, Dày 0,40mm, lớp sơn 26gm, khổ rộng 0,3m, đã sơn phủ (m^2phủ bì)	m		26.500	
VIII	**Hoa sắt các loại**					
1	Hoa sắt	Sắt vuông (10x10) mm, toàn bộ cửa đã sơn 3 lớp (1 lớp sơn chống rỉ, 2 lớp sơn màu)	m^2		230.000	
		Sắt vuông (12x12) mm, toàn bộ cửa đã sơn 3 lớp (1 lớp sơn chống rỉ, 2 lớp sơn màu)	m^2		330.000	
IX	**Vách kính khung nhôm các loại**					
1	Vách kính khung nhôm	Khung nhôm màu vàng, loại I, dày 0,9 mm, đố chính (3,8 x 7,6) cm, kính màu dày 5mm, Khung nhôm liên doanh VN- Đài Loan, kính liên doanh VN- Nhật Bản	m^2		650.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
2	Vách kính khung nhôm	Khung nhôm màu vàng loại I, dày 0,9 mm, đố chính (3,8 x 7,6) cm, kính màu dày 5mm, khung nhôm Trung quốc, kính liên doanh VN- nhật bản	m^2		620.000	
X	**Cửa nhôm các loại**					
1	Cửa đi	Cửa panô bằng nhôm Trung Quốc, màu trắng loại 1, dày 0,9mm. đố chính (3,8x7,6) cm, không có khoá	m^2		650.000	
		Cửa panô bằng nhôm Trung Quốc màu vàng loại 1, dày 0,9mm. đố chính (3,8x7,6) cm, không có khoá	m^2		680.000	
2	Cửa kính khung nhôm (cửa đi, cửa sổ)	Nhôm màu vàng, loại I dày 0,9 mm, đố chính (3,8 x 7,6) cm, kính màu dày 5mm, Khung nhôm liên doanh VN- Đài Loan, kính màu liên doanh VN- Nhật Bản, không có khoá	m^2		650.000	
XI	**Cửa đi, cửa sổ, các loại bằng gỗ**					
1	Cửa đi, cửa sổ	Bằng gỗ nhóm 3, dầy 4cm; cửa pa nô kính, chớp, đặc ; chưa có bản lề, khóa, đã sơn	m^2	950.000		
		Bằng gỗ nhóm 4, dầy 4cm; cửa pa nô kính, chớp, đặc ; chưa có bản lề, khóa, đã sơn	m^2	700.000		
		Bằng gỗ nhóm 5, dầy 4cm; cửa pa nô kính; chưa có bản lề, khóa, đã sơn	m^2	680.000		
		Bằng gỗ nhóm 5, dầy 4cm; cửa pa nô chớp, đặc; chưa có bản lề, khóa, đã sơn	m^2	650.000		
		Bằng gỗ nhóm 6, dầy 4cm; cửa pa nô kính, chớp, đặc, chưa có bản lề, khóa, đã sơn	m^2	600.000		
XII	**Khuôn cửa các loại bằng gỗ**					
1	Khuôn cửa đơn	Gỗ nhóm 3. KT: (14x7)cm, đã sơn	m	220.000		
		Gỗ nhóm 3. KT: (14x8)cm; đã sơn	m	250.000		
		Gỗ nhóm 4. KT: (14x7)cm; (8 x 14)cm đã sơn	m	170.000		
		Gỗ nhóm 5. KT: (14x7)cm; (8 x 14)cm đã sơn	m	150.000		
		Gỗ nhóm 6. KT: (14x8)cm, đã sơn	m	120.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
2	Khuôn cửa kép	Gỗ nhóm 3. KT: (25x7)cm, đã sơn	m	280.000		
		Gỗ nhóm 4. KT: (25x7)cm, đã sơn	m	250.000		
		Gỗ nhóm 5. KT: (25x7)cm, đã sơn	m	220.000		
		Gỗ nhóm 6. KT: (25x7)cm, đã sơn	m	200.000		
XIII	**Gỗ các loại**					
1	Gỗ tròn	Nhóm 5	m^3	1.200.000		
		Nhóm 6	m^3	1.100.000		
		Nhóm 7; 8	m^3	1.000.000		
2	Gỗ dầm, trần	Gỗ mỡ, xoan, keo, bạch đàn; KT: (6x10)cm, L > = 3m	m^3	1.800.000		
3	Gỗ xà gồ	Gỗ mỡ, keo, bạch đàn, xoan; KT: (8x12)cm, L > hoặc = 3m	m^3	1.800.000		
4	Gỗ ván cốt pha	Gỗ nhóm 6 đến nhóm 7, dày ≥3cm. Rộng 20 cm trở lên dài 02 m trở lên	m^3	2.400.000		
XIV	**Tấm lợp**					
	Tấm nhựa lấy ánh sáng	Sóng tròn, KT: (0,90 x 2) m màu trắng , xanh	tấm		75.500	
1	Tấm lợp FiBrô xi măng	KT: (0,90 x 1,5) m Đông Anh - VN	tấm		47.600	
2	Tấm úp nóc	KT:(0,20 x 1,1) m; dày 0,005 m Đông Anh - VN	tấm		14.500	
3	Tấm lợp FiBrô xi măng	KT: (0,90 x 1,5) m Thái Nguyên - VN	tấm		37.000	
4	Tấm úp nóc	KT:(0,20 x 1,05) m; dày 0,005 m Thái Nguyên - VN	tấm		12.500	
XV	**Ống nước các loại**					
1	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa HDPE ϕ 20 mm, dày 1,9 mm	m		11.000	
		Bằng nhựa HDPE ϕ 25 mm, dày 1,9 mm	m		14.500	
		Bằng nhựa HDPE ϕ 32 mm, dày 1,9 mm	m		19.000	
		Bằng nhựa HDPE ϕ 40 mm, dày 2,5 mm	m		25.500	
		Bằng nhựa HDPE ϕ 50 mm, dày 3 mm	m		36.000	
		Bằng nhựa HDPE ϕ 63 mm, dày 3,8 mm	m		55.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
2	Ống thép Việt Nam	tráng kẽm Φ15 mm dày 2,1 mm	m		35.000	
		tráng kẽm Φ20 mm dày 2,3 mm	m		46.000	
		tráng kẽm Φ25 mm dày 2,3 mm	m		56.000	
		tráng kẽm Φ32 mm dày 2,3 mm	m		66.000	
		tráng kẽm Φ40 mm dày 2,5 mm	m		75.000	
		tráng kẽm Φ50 mm dày 2,5 mm	m		130.000	
XVI	**Dây điện, các loại thiết bị điện**					
1	Dây điện đơn	Dây điện CAPDISUN, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (1x4)mm,^{2} Dây đủ tiết diện	m		14.500	
2	Dây điện đơn	Dây điện CAPDISUN, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (1x2,5)mm,^{2} Dây đủ tiết diện	m		8.800	
3	Dây điện đơn	Dây điện CAPDISUN, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (1x1,5)mm,^{2} Dây đủ tiết diện	m		5.500	
4	Dây điện đôi	Dây điện CAPDISUN, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x4)mm,^{2} Dây đủ tiết diện	m		30.600	
5	Dây điện đôi	Dây điện CAPDISUN, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x6)mm,^{2} Dây đủ tiết diện	m		44.500	
6	Dây điện đôi	Dây điện CAPDISUN, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x2,5)mm,^{2} Dây đủ tiết diện	m		19.500	
7	Dây điện đôi	Dây điện CAPDISUN, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x1,5)mm,^{2} Dây đủ tiết diện	m		12.600	
8	Dây cáp đồng	M (3x10+1x6)mm,^{2} Việt Nam, bọc PVC, Dây đủ tiết diện	m		230.800	
9	Ổ cắm Rô mam	ổ cắm đôi, 2 chấu 16A, màu trắng, LD: Việt - Ý	bộ		35.000	
10	Ổ cắm Rô mam	ổ cắm đơn, 2 chấu 16A, màu trắng, LD: Việt - Ý (1- 2 lỗ)	bộ		28.000	
11	Ổ cắm Rô mam	ổ cắm đôi, 2 chấu 16A, 1- 2 lỗ, màu trắng, LD: Việt - Ý	bộ		30.000	
12	Mặt Rô mam	Hình chữ nhật, loại 1-2-3 lỗ, màu trắng LD: Việt - Ý	bộ		33.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
13	Mặt Panasonic	Hình chữ nhật, loại 1-2-3 lỗ, màu trắng LD: Việt - Nhật	bộ		15.000	
14	Ổ cắm Li oa	ổ cắm đơn, vuông, 15A-250W 1 ổ cắm	chiếc		15.000	
15	Ổ cắm Li oa	ổ cắm đôi, vuông, 15A-250W	chiếc		30.000	
16	Ổ cắm Li oa	có 3 ổ cắm, vuông, 15A-250W	chiếc		35.000	
17	Công tắc đôi Li oa	Vuông, 10A-250W, có 2 công tắc	chiếc		30.000	
18	Công tắc đơn Li oa	Vuông, 10A-250W, có 1 công tắc	chiếc		25.000	
19	Át tô mát	1A-40A, 2 pha; Panasonic, Nhật bản	chiếc		85.000	
20	Át tô mát	1A-40A, 2 pha; Việt Nam	chiếc		75.000	
20	Cầu dao	VINAKÍP, 2 pha, 60A	chiếc		80.000	
XVII	**Bồn nước các loại**					
1	Bồn chứa nước	Sơn Hà, bằng INOX dung tích 1200lit, bồn nằm, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc		3.900.000	
2	Bồn chứa nước	Sơn Hà, bằng INOX dung tích 1500lit, bồn nằm, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc		4.900.000	
3	Bồn chứa nước	Sơn Hà, bằng INOX dung tích 2000lit, bồn nằm, bao gồm cả thân và chân bồn;	chiếc		6.900.000	
XVIII	**Tủ , bàn, ghế**					
1	Bàn để máy vi tính	Bằng gỗ ép Malaysia KT(0,75x1,2)m, có 2 ngăn,1 ngăn để bàn phím, 1 ngăn để tài liệu	chiếc		650.000	
3	Ghế xuay (Xuân hoà)	KT (410x390x790)mm, có 2 tay vịn 2 bên mặt ghế, chỗ tựa lưng hình vòng cung, chỗ tựa lưng và chỗ ngồi đệm nỷ, điều chỉnh cao thấp bằng cần hơi	chiếc		500.000	
Huyện Chiêm Hoá Căn cứ báo cáo số 273/UBND-XD ngày 28 tháng 03 năm 2012 của UBND huyện Chiêm Hoá						
I	**Sỏi các loại**					
3	Sỏi	(1 x 2)cm, chọn sạch,	m^3	180.000		Tại bến Xuân Quang
4	Sỏi	(2 x 4)cm, chọn sạch,	m^3	170.000		
5	Sỏi xô		m^3	150.000		Bến Xuân Quang, bến Trung Hòa

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
II	**Đá các loại**					
1	Đá hộc	Công trường 06 xã Tân Thịnh; Xã Minh Quang	m^3	80.000		Tại Công trường 06 xã Tân Thịnh; xã Minh Quang
2	Đá dăm	(1x2)cm, SX bằng máy	m^3	150.000		
		(2x4)cm, SX bằng máy	m^3	120.000		
		(4x6)cm, SX bằng máy,	m^3	100.000		
III	**Xi măng các loại**					
1	Xi măng	PCB 30 Tuyên Quang (đóng bao 50kg/bao)	Kg		1.300	
IV	**Gạch các loại**					
1	Gạch men lát nền	Ceramic, Vĩnh Phúc, (30x30)cm loại 1, các màu	Viên	7.200		
2	Gạch men lát nền	Ceramic, Vĩnh Phúc, (40x40)cm loại 1, các màu	Viên	12.600		
3	Gạch men ốp tường	Ceramic, Vĩnh Phúc, (40x25)cm loại 1, các màu	Viên	8.500		
4	Gạch chống trơn	Ceramic, Vĩnh Phúc, (25x25)cm loại 1, các màu	Viên	8.500		
V	**Thép các loại**					
1	Thép tròn	(ϕ6-:-ϕ8)mm, Thái Nguyên	Kg		18.200	
2	Thép soắn	(ϕ10-:-ϕ12), L =11,7 m, SD 295A, Thái Nguyên	Kg		18.200	
		(ϕ14-:-ϕ22), L =11,7 m, SD 295A, Thái Nguyên	Kg		18.100	
3	Thép buộc	1mm, đen	Kg		18.000	
4	Đinh	Các loại	Kg		20.000	
5	Sắt vuông	(10x10)mm; (12x12)mm	Kg	12.700		
VI	**Ống thép các loại**					
1	Ống thép Việt Nam	Tráng kẽm (Hoà phát) ϕ 15 mm, dày 2,1 mm	m		32.000	
		Tráng kẽm (Hoà phát) ϕ 20 mm, dày 2,3 mm	m		41.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
1	Ống thép Việt Nam	Tráng kẽm (Hoà phát) ϕ 25 mm, dày 2,3 mm	m		53.000	
		Tráng kẽm (Hoà phát) ϕ 32 mm, dày 2,3 mm	m		62.000	
		Tráng kẽm (Hoà phát) ϕ 40 mm, dày 2,5 mm	m		75.000	
		Tráng kẽm (Hoà phát) ϕ 50 mm, dày 2,5 mm	m		122.000	
VII	**Ống nhựa các loại**					
1	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa HDPE ϕ 20 mm, dày 1,9 mm	m		9.100	
		Bằng nhựa HDPE ϕ 25 mm, dày 1,9 mm	m		11.000	
		Bằng nhựa HDPE ϕ 32 mm, dày 1,9 mm	m		14.500	
		Bằng nhựa HDPEϕ 40 mm, dày 2,5 mm	m		18.000	
		Bằng nhựa HDPE ϕ 50 mm, dày 3 mm	m		30.100	
		Bằng nhựa HDPEϕ 63 mm, dày 3,8 mm	m		54.200	
		Bằng nhựa HDPE ϕ 75 mm, dày 4,5 mm	m		77.000	
VIII	**Tấm lợp**					
1	Tấm lợp FiBrô xi măng	KT: (0,90 x 1,5) m Đông Anh - VN	tấm	50.000		
2	Tấm úp nóc	KT:(0,20 x 1,1) m; dày 0,005 m Đông Anh - VN	tấm	16.000		
IX	**Gỗ các loại**					
1	Xà gồ gỗ xẻ	Gỗ nhóm 6 đến nhóm 8	m^3		2.100.000	
2	Gỗ ván cốp pha	Gỗ nhóm 6 đến nhóm 8, dày 3cm. Rộng 20 cm trở lên dài 02 đến 04 m	m^3		2.100.000	
3	Gỗ xẻ	Nhóm 5	m^3		2.000.000	
		Nhóm 6	m^3		1.900.000	
		Nhóm 7	m^3		1.800.000	
4	Gỗ tròn	Nhóm 5	m^3		900.000	
		Nhóm 6	m^3		800.000	
		Nhóm 7	m^3		700.000	
X	**Cửa các loại**					
1	Cửa đi, cửa sổ	Gỗ nhóm 3, nhóm 4, dày 4 cm, cửa pa nô hoặc chớp ; đã sơn, chưa có phụ kiện	m^2		900.000	
		Gỗ nhóm 5, nhóm 6, dày 4 cm, cửa pa nô hoặc chớp ; đã sơn, chưa có phụ kiện	m^2		570.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
XI	**Khuôn cửa các loại**					
1	Khuôn cửa đơn	KT (12x6)cm, gỗ nhóm 3; nhóm 4	m		260.000	
2	Khuôn cửa đơn	KT (12x6)cm, gỗ nhóm 5 - nhóm 6	m		240.000	
XII	**Khung vách, cửa nhôm các loại**					
1	Vách kính khung nhôm	Nhôm Trung Quốc, mầu vàng, mầu trắng, loại 1, dày 0,9mm. Đố chính (3,8 x7,6)cm, Kính mầu LD VN - N Bản, dày 5mm	m^2	680.000		
2	Cửa nhôm (cửa đi)	Khung và pa nô bằng nhôm Trung Quốc màu trắng, màu vàng, loại 1, dày 0,9mm. Đố chính (3,8x7,6)cm, không có khoá	m^2	690.000		
3	Cửa kính khung nhôm (cửa đi, cửa sổ)	Khung nhôm màu vàng, loại 1, dày 0,9mm. Đố chính (3,8x7,6)cm, nhôm LD VN-Đài Loan, kính mầu LD Việt Nam-Nhật Bản dày 5mm, không có khoá	m^2	820.000		
XII	**Dây điện, Bóng đèn các loại**					
1	Bộ đèn tuýp	Bóng 40 W, dài 1,2 m, Rạng đông, chấn lưu điện tử loại thường	bộ		60.000	
2	Bộ đèn tuýp	Bóng 20 W, dài 0,6 m, Rạng đông, chấn lưu điện tử loại thường	bộ		50.000	
3	Bóng điện tròn	75W, 100W Rạng đông	chiếc		6.000	
4	Quạt trần	VINAWID 80W, D1400mm+Hộp số	chiếc		600.000	
5	Dây điện đơn	Dây điện CAPDISUN, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (1x4)mm^2 Dây đủ tiết diện	m	15.400		
6	Dây điện đơn	Dây điện CAPDISUN, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (1x2,5)mm^2 Dây đủ tiết diện	m	7.500		
7	Dây điện đơn	Dây điện CAPDISUN, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (1x1,5)mm^2 Dây đủ tiết diện	m	5.300		
8	Dây điện đôi	Dây điện CAPDISUN, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x6)mm^2 Dây đủ tiết diện	m	45.000		
9	Dây điện đôi	Dây điện CAPDISUN, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x2,5)mm^2 Dây đủ tiết diện	m	19.000		
10	Dây điện đôi	Dây điện CAPDISUN, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x1,5)mm^2 Dây đủ tiết diện	m	12.000		
11	Ghíp nhôm	A50, Việt Nam	chiếc	25.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
XIII	**Ổ cắm, công tắc các loại**					
1	Ổ cắm Rô mam	ổ cắm đôi, 2 chấu 16A,màu trắng, LD: Việt - Ý, 1- 2 lỗ	bộ	30.000		
		ổ cắm đơn, 2 chấu 16A, 1- 2 lỗ, màu trắng, LD: Việt - Ý	bộ	29.000		
3	Mặt Rômam	Hình chữ nhật. Loại 1-2-3 lỗ màu trắng, LD Việt - Ý	bộ	14.000		
4	Mặt Panasocic	Hình chữ nhật. Loại 1-2-3 lỗ màu trắng, LD Việt - Nhật	bộ	15.800		
5	Ổ cắm đơn	Lioa - vuông, 15A-250W, 1 ổ cắm	chiếc	15.000		
6	Ổ cắm 3 chạc	Lioa - vuông, 15A-250W, bằng nhựa có 03 ổ cắm	chiếc	35.000		
7	Công tắc đôi	Lioa - vuông, 10A-250W, bằng nhựa có 02 công tắc	chiếc	30.000		
8	Công tắc đơn	Lioa - vuông,10A-250W, bằng nhựa có 01 công tắc	chiếc	25.000		
9	Áp tô mát	10A-40A-2 pha. Panasonic, Nhật bản	chiếc	90.000		
10	Áp tô mát	10A-40A-2 pha. Panasonic, Việt Nam	chiếc	66.000		
11	Cầu dao	VINAKIP, 2 pha 60A	chiếc	75.000		
12	Cầu dao	VINAKIP, 3 pha 60A	chiếc	85.000		
XIV	**Tre, Lá cọ**					
1	Tre mai	(∅ 8 - ∅12)cm, dài 6m trở lên	cây	18.000		
2	Lá cọ	Loại A	Tàu	1.500		

Huyện Sơn Dương

Căn cứ báo cáo số 70/BC-UBND ngày 29 tháng 03 năm 2012 của UBND huyện Sơn Dương

A. Thị trấn Sơn Dương

I	**Đá các loại**					
1	Đá hộc		m^3		80.000	Tại C ty TNHH Thanh Ba;Tại bãi Đa năng.
2	Đá răm	(4 x 6)cm, SX bằng máy;	m^3		95.000	Tại Công ty TNHH Thanh Ba.
		(2 x 4)cm, SX bằng máy.	m^3		135.000	Tại bãi Đa năng
		(1 x 2)cm, SX bằng máy.	m^3		140.000	Tại Công ty TNHH Thanh Ba.
3	Đá bây loại 1	SX bằng máy tại.	m^3		85.000	Tại Công ty TNHH Thanh Ba.

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
4	Đá bây loại 2	SX bằng máy.	m^3		85.000	Tại bãi Đa năng
III	**Xi măng các loại**					
1	Xi măng	PCB 30 Tuyên Quang; La hiên (đóng bao 50kg/bao)	kg	1.150		
2	Xi măng	PCB 40 Tuyên Quang; La hiên (đóng bao 50kg/bao)	kg	1.200		
3	Xi măng Trắng	Thái Bình (Bao 50kg)	kg	4.500		
IV	**Gạch men các loại**					
1	Gạch men lát nền	Thanh Hà, (40 x 40) cm, loại 1, các mầu sáng + đậm	m^2	73.000		
2	Gạch chống trơn	Thanh Hà, (25 x 25) cm, loại 1, các mầu	m^2	72.000		
3	Gạch men ốp tường	Thanh Hà, (25x40) cm, loại 1, các mầu	m^2	73.000		
4	Gạch men ốp tường	PRIME, (20x25) cm, loại 1, các mầu	m^2	75.000		
5	Gạch men ốp tường	Thanh Hà, (13x40) cm, loại 1, các mầu	m^2	95.000		
6	Gạch nâu (Đất nung bóng)	Xuân Hoà, (30 x 30) cm, loại 1, mầu đỏ	m^2	50.000		
V	**Ngói các loại**					
1	Ngói đỏ PRIME	Viên đôi tráng men, loại 1, mầu đỏ	Viên		15.000	
2	Ngói đỏ Hà Bắc	Viên đơn tráng men, loại 1, mầu đỏ	Viên		7.500	
VI	**Sơn, bột bả các loại**					
1	Bột bả	DRULEX trong, ngoài nhà (bao 40kg)	Bao		234.000	
2	Sơn nội thất	ALEX 3IN 1 các màu 18 lít/thùng,	Thùng		625.000	
3	Sơn nội thất	ALEX siêu trắng trong nhà 18 lít/thùng,	Thùng		1.050.000	
4	Sơn nội thất	ALEX chống kiềm trong nhà 18 lít/thùng,	Thùng		1.200.000	
5	Sơn ngoại thất	ALEX 5 IN 1+ các màu 20 kg/thùng,	Thùng		1.230.000	
6	Sơn ngoại thất	ALEX sơn lót chống kiềm 18 lít/thùng,	Thùng		1.530.000	
8	Sơn chống thấm	ALEX chống thấm đa năng trộn xi măng 20kg/ thùng	Thùng		1.700.000	
VII	**Hoa sắt các loại**					

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
1	Hoa sắt	Bằng sắt vuông (10x10)mm, toàn bộ cửa đã sơn 3 lớp (1 lớp sơn chống rỉ, 2 lớp sơn màu)	m^2		300.000	
		Bằng sắt vuông (12x12)mm, toàn bộ cửa đã sơn 3 lớp (1 lớp sơn chống rỉ, 2 lớp sơn màu)	m^2		365.000	
VIII	**Vách kính khung nhôm các loại**					
1	Vách kính khung nhôm	Khung nhôm màu vàng loại 1, dày 0,9mm Đố chính (3,8 x 7,6)cm. Kính màu LD VN-N Bản dày 5mm, nhôm LD VN-Đài loan	m^2		700.000	
1	Vách kính khung nhôm	Khung nhôm màu trắng loại I, dày 0,9mm, đố chính (3,8 x 7,6)cm, kính màu LD Việt Nam-Nhật Bản dày 5mm	m^2		650.000	
IX	**Cửa nhôm kính**					
1	Cửa kính khung nhôm (cửa đi, cửa sổ)	Khung nhôm màu vàng, loại I, dày 0,9mm. Đố chính (3,8 x 7,6)cm, Nhôm LD Việt Nam-Đài Loan, kính màu LD Việt Nam-Nhật Bản dày 5mm, không có khoá	m^2		700.000	
X	**Cửa đi, cửa sổ, bằng gỗ các loại**					
1	Cửa đi	Bằng gỗ nhóm 3, dầy 4cm; cửa pa nô kính hoặc chớp; có ke, chốt, bản lề, đã sơn (Chưa có khoá)	m^2		850.000	
		Bằng gỗ nhóm 4, dầy 4cm; cửa pa nô kính hoặc chớp; có ke, chốt, bản lề, đã sơn (Chưa có khoá)	m^2		770.000	
2	Cửa sổ	Bằng gỗ nhóm 3, dầy 4cm; cửa pa nô kính hoặc chớp; có ke, chốt, bản lề, đã sơn (Chưa có khoá)	m^2		800.000	
		Bằng gỗ nhóm 4, dầy 4cm; cửa pa nô kính hoặc chớp; có ke, chốt, bản lề, đã sơn (Chưa có khoá)	m^2		720.000	
		Bằng gỗ nhóm 5 +6, dầy 4cm; cửa pa nô hoặc chớp; có ke, chốt, bản lề, đã sơn (Chưa có khoá)	m^2		570.000	
XI	**Khuôn cửa các loại**					
1	Khuôn đơn	Gỗ nhóm 3. KT: (14x7)cm, đã sơn cả nẹp	m		250.000	
		Gỗ nhóm 4. KT: (14x7)cm, đã sơn cả nẹp	m		195.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
2	Khuôn kép	Gỗ nhóm 3. KT: (25x7)cm, đã sơn cả nẹp	m		480.000	
		Gỗ nhóm 4. KT: (25x7)cm, đã sơn cả nẹp	m		415.000	
XII	**Gỗ các loại**					
1	Gỗ chống	Nhóm 6,7	m^3		1.600.000	
2	Gỗ dầm, trần	Gỗ mỡ, xoan; KT: (8,0x8,0)cm, L > = 3m	m^3		2.700.000	
3	Gỗ xà gồ	Gỗ mỡ, xoan; KT: (8x12)cm, L > hoặc = 3m	m^3		3.000.000	
4	Gỗ ván cốp pha	Gỗ nhóm 6,7, KT: rộng > hoặc =20cm, dầy >3cm; L: 2m trở lên	m^3		2.100.000	
XIII	**Tấm lợp các loại**					
1	Tấm lợp nhựa lấy sáng	Sóng tròn, KT: (2x0,95)m, màu xanh, trắng	tấm	62.000		
2	Tấm lợp Pibrô xi măng	KT(0,90 x 1,5)m, Thái Nguyên	Tấm	41.000		
		KT(0,90 x 1,5)m, Hà Nội	Tấm	46.000		
		KT(0,90 x 1,5)m, Đông Anh	Tấm	48.000		
3	Tấm úp nóc Pibrô xi măng	Dài 1,1m, cánh rộng 0,2m, dày 0,005m, Thái Nguyên	tấm	13.000		
XIV	**Ống nước các loại**					
1	Ống cấp, thoát nước,	Bằng nhựa tiền phong Φ21 mm, dày 1,0 mm	m	8.000		
		Bằng nhựa tiền phong Φ27 mm, dày 1,0 mm	m	9.500		
		Bằng nhựa tiền phong Φ34 mm, dày 1,0 mm	m	14.000		
		Bằng nhựa tiền phong Φ42 mm, dày 1,2 mm	m	21.000		
		Bằng nhựa tiền phong Φ48 mm, dày 1,4mm	m	24.700		
		Bằng nhựa tiền phong Φ60 mm, dày 1,4 mm	m	32.300		
		Bằng nhựa tiền phong Φ 76 mm, dày 1,4 mm	m	35.000		
		Bằng nhựa tiền phong Φ90 mm, dày 1,5 mm	m	43.000		
		Bằng nhựa tiền phong Φ110 mm, dày 1,5 mm	m	50.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
2	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa HDPE Φ20mm, dầy 1,9mm	m	8.500		
		Bằng nhựa HDPE Φ25mm, dầy 1,9mm	m	11.800		
		Bằng nhựa HDPE Φ32mm, dầy1,9mm	m	14.800		
		Bằng nhựa HDPE Φ40mm, dầy 2,5mm	m	22.100		
		Bằng nhựa HDPE Φ50mm, dầy 3mm	m	34.400		
		Bằng nhựa HDPE Φ63mm, dầy 3,8mm	m	54.700		
		Bằng nhựa HDPE Φ75mm, dầy 4,5mm	m	77.400		
3	Ống thép việt nam	Tráng kẽm, Φ 15mm, dầy 2,1mm	m	30.000		
		Tráng kẽm, Φ 20mm, dầy 2,3mm	m	38.000		
		Tráng kẽm, Φ 25mm, dầy 2,3mm	m	45.000		
		Tráng kẽm, Φ 32mm, dầy 2,3mm	m	65.000		
		Tráng kẽm, Φ 40mm, dầy 2,5mm	m	70.000		
		Tráng kẽm, Φ 50mm, dầy 2,5mm	m	90.000		
XV		**Dây điện các loại**				
1	Dây diện đơn	Dây điện Hàn Quốc, lõi đồng mềm, tiết diện (1x1,5)mm^2 (Dây đủ tiết diện)	m		7.000	
		Dây điện Hàn Quốc, lõi đồng mềm, tiết diện (1 x 2,5)mm^2 (Dây đủ tiết diện)	m		9.000	
		Dây điện Hàn Quốc, lõi đồng mềm, tiết diện (1 x4)mm^2 (Dây đủ tiết diện)	m		14.000	
2	Dây diện đôi	Dây điện Hàn Quốc, lõi đồng mềm, tiết diện(2 x 0,7)mm^2 (Dây đủ tiết diện)	m		12.000	
		Dây điện Hàn Quốc, lõi đồng mềm, tiết diện (2 x1,5)mm^2 (Dây đủ tiết diện)	m		18.000	
		Dây điện Hàn Quốc, lõi đồng mềm, tiết diện(2 x 2,5)mm^2(Dây đủ tiết diện)	m		24.000	
		Dây điện Hàn Quốc, lõi đồng mềm, tiết diện(2 x 4)mm^2(Dây đủ tiết diện)	m		28.000	
		Dây điện Hàn Quốc, lõi đồng mềm, tiết diện(2 x 6)mm^2(Dây đủ tiết diện)	m		34.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
XVI		**Bồn nước các loại**				
1	Bồn chứa nước	Sơn Hà, bằng INOX, bồn nằm, dung tích 1.200 lít, bao gồm cả thân và chân bồn	chiếc	3.400.000		
		Sơn Hà, bằng INOX, bồn nằm, dung tích 1.500 lít, bao gồm cả thân và chân bồn	chiếc	4.560.000		
		Sơn Hà, bằng INOX, bồn nằm, dung tích 2.000 lít, bao gồm cả thân và chân bồn	chiếc	6.180.000		
XVII	**Tre mai, nứa**					
1	Tre mai, tre gai	(∅ 10 - ∅12)cm, dài 8m trở lên	cây		40.000	
2	Tre luồng	(∅ 12 - ∅16)cm, dài 10m trở lên	cây		50.000	
3	Nứa dại	(Φ4 - Φ6)cm, dài 4,5m trở lên	cây		2.200	
		B. Tại các xã khu vực trung huyện (Xã Phúc Ứng)				
1	Đá hộc		m^3	66.000		Tại Công ty khai thác Lâm sản & Khoáng sản Tuyên Quang
2	Đá răm	(4 x 6)cm, SX bằng máy	m^3	90.000		
		(2 x 4)cm, SX bằng máy	m^3	100.000		
		(1 x 2)cm, SX bằng máy	m^3	110.000		
3	Đá bây loại 1	SX bằng máy	m^3	80.000		
4	Đá bây loại 2	SX bằng máy	m^3	70.000		
		C. Khu vực xã Thiện Kế, Sơn Nam:				
I	**Cát, sỏi các loại**					
1	Cát vàng	Hạt to, sạch	m^3	80.000		
2	Cát mịn	sạch	m3	90.000		
3	Sỏi	(1x2)cm, chọn sạch	m^3	150.000		Tại bãi Thiện kế
4	Sỏi xô bồ		m^3	90.000		
II	**Đá các loại**					
1	Đá hộc		m^3	80.000		
2	Đá răm	(4 x 6)cm, SX bằng máy	m^3	120.000		
		(2 x 4)cm, SX bằng máy	m^3	137.500		
		(1 x 2)cm, SX bằng máy	m^3	150.000		
3	Đá bây loại 1	SX bằng máy	m^3	90.000		
4	Đá bây loại 2	SX bằng máy	m^3	80.000		
		D. Khu vực xã Tuân Lộ:				
I	**Đá các loại**					
1	Đá hộc	Tại bãi Tuân Lộ	m^3	80.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
2	Đá răm	(2 x 4)cm, SX bằng máy	m^3	115.000		
3	Đá răm	(1 x 2)cm, SX bằng máy	m^3	125.000		
	E. Khu vực xã Vĩnh Lợi - Cấp Tiến					
I	**Cát, sỏi các loại**					
1	Cát vàng	Hạt to, sạch	m^3	55.000		
2	Cát mịn	Sạch	m^3	55.000		
3	Sỏi	(1x2)cm chọn sạch	m^3	110.000		
4	Sỏi xô bồ		m^3	90.000		
	F. Khu vực hạ huyện (Vân Sơn - Hồng Lạc)					
I	**Cát, sỏi các loại**					
1	Cát vàng	Hạt to, sạch	m^3	70.000		
2	Cát mịn	Sạch	m^3	80.000		
3	Sỏi	(1x2)cm chọn sạch	m^3	100.000		
4	Sỏi xô bồ		m^3	75.000		
	Huyện Na Hang **Căn cứ báo cáo số 71/BC-UBND ngày 28 tháng 03 năm 2012 Của UBND huyện Na Hang**					
I	**Đá các loại**					
1	Đá hộc		m^3		95.000	
2	Đá răm	dưới 0,5cm	m^3		180.000	
3	Đá thải		m^3		40.000	
		(4 x 6)cm, SX bằng máy	m^3		150.000	Tại mỏ đá Năng Khả
4	Đá răm	(2 x 4)cm, SX bằng máy	m^3		170.000	
		(1 x 2)cm, SX bằng máy	m^3		180.000	
		(0,5 x1)cm, SX bằng máy	m^3		175.000	
II	**Xi măng các loại**					
1	Xi măng	PCB 30 Tuyên Quang (đóng bao 50kg/bao)	kg		1.280	
		PCB 40 Tuyên Quang (đóng bao 50kg/bao)	kg		1.380	
		PCB 30 Chinfon Hải Phòng (đóng bao 50kg/bao)	kg		1.450	Tại thị trấn Na hang
III	**Gạch các loại**					
1	Gạch men lát nền	Prime, (30 x 30) cm, loại 1, các mầu	m^2		72.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
2	Gạch chống trơn	Prime, (25 x 25) cm, loại 1, các mầu	m^2		75.000	
3	Gạch thẻ	Hạ Long, (30x10)cm, loại 1, các mầu	m^2		115.000	
III	**Thép các loại**					
1	Thép tròn	(Φ 6-Φ 8)mm, TISCO (Thái Nguyên)	kg		18.800	
2	Thép soắn	TISCO - SD 290A Φ 10 - Φ 20 mm , L = 11,7 m	kg		18.800	
4	Thép buộc	1mm, đen	kg		25.000	
5	Thép dẹt	(20 x 3; 30 x 3; 40 x 4)mm,	kg		18.500	
6	Thép góc	V2 - V100; Thái Nguyên	kg		18.500	
7	Thép chữ U	(50x32x4,4)mm; (65x36x4,4),mm, Thái Nguyên	kg		18.500	
		(80x46x4,5)mm; (100x46x4,5)mm; (120x52x4,8),mm, Thái Nguyên	kg		18.500	
		(140x62x4,9)mm; (160x64x5,0),mm, Thái Nguyên	kg		18.500	
8	Thép vuông	Thép đặc các loại	kg		18.500	
9	Thép tấm	Từ 0,5 mm trở lên	kg		18.500	Tại thị trấn Na hang
10	Đinh các loại	5cm trở lên	kg		26.000	
V	**Tôn các loại**					
1	Tấm lợp kim loại, sóng thẳng,	Tôn SSSC, Dày 0,35mm, lớp sơn 26gm, khổ rộng 1,2m, 11 sóng, đã sơn phủ (m^2phủ bì)	m^2		105.000	
2	Tấm lợp kim loại, sóng thẳng,	Tôn SSSC, Dày 0,40mm, lớp sơn 26gm, khổ rộng 1,2m, 11 sóng, đã sơn phủ (m^2phủ bì)	m^2		115.000	
3	Tấm úp nóc	Tôn SSSC, Dày 0,35mm, lớp sơn 26gm, khổ rộng 0,3m, đã sơn phủ (m^2phủ bì)	m		35.000	
4	Tấm úp nóc	Tôn SSSC, Dày 0,40mm, lớp sơn 26gm, khổ rộng 0,3m, đã sơn phủ (m^2phủ bì)	m		40.000	
VI	**Hoa sắt các loại**					
1	Hoa sắt	Bằng sắt vuông (10x10)mm, toàn bộ cửa đã sơn 3 lớp (1 lớp sơn chống rỉ, 2 lớp sơn màu)	m^2		460.000	
1	Hoa sắt	Bằng sắt vuông (12x12)mm, toàn bộ cửa đã sơn 3 lớp (1 lớp sơn chống rỉ, 2 lớp sơn màu)	m^2		510.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
VII	**Vách kính khung nhôm**					
1	Vách kính khung nhôm	Khung nhôm màu vàng loại I, dày 0,9mm, Đố chính (3,8 x 7,6)cm. Kính màu LD VN-N Bản dày 5mm, nhôm LD VN-Đài loan	m^2		720.000	
		Khung nhôm màu trắng loại I, dày 0,9mm, nhôm Trung Quốc đố chính (3,8 x 7,6)cm, kính màu LD Việt Nam-Nhật Bản dày 5mm	m^2		700.000	
VIII	**Cửa nhôm các loại**					
1	Cửa nhôm (cửa đi)	Khung và pa nô bằng nhôm Trung Quốc màu trắng, loại 1, dày 0,9mm. Đố chính (3,8 x 7,6)cm, không có khoá	m^2		750.000	
1	Cửa nhôm (cửa đi)	Khung và pa nô bằng nhôm Trung Quốc màu vàng, loại 1, dày 0,9mm. Đố chính (3,8 x 7,6)cm, không có khoá	m^2		760.000	
2	Cửa kính khung nhôm (cửa đi, cửa sổ)	Khung nhôm màu vàng, loại I, dày 0,9mm. Đố chính (3,8 x 7,6)cm, Nhôm LD Việt Nam-Đài Loan, kính màu LD Việt Nam-Nhật Bản dày 5mm, không có khoá	m^2		780.000	
X	**Khuôn cửa các loại**					Tại thị trấn Na hang
1	Khuôn cửa đơn	Gỗ nhóm 4, nhóm 5, KT: (14x7)cm, đã sơn	m		170.000	
		Gỗ nhóm 6. KT: (14x7)cm, đã sơn	m		150.000	
2	Khuôn cửa đơn	Bằng gỗ nhóm 4, nhóm 5, KT: 8cm x 14cm; đã sơn	m		180.000	
		Bằng gỗ nhóm 6, KT: 8cm x 14cm; đã sơn	m		155.000	
3	Khuôn cửa kép	Gỗ nhóm 4. KT: (25x7)cm, đã sơn	m		300.000	
		Gỗ nhóm 5, 6 KT: (25x7)cm, đã sơn	m		250.000	
XI	**Gỗ các loại**					
1	Gỗ tròn	Nhóm 5, 6	m^3	1.800.000		
		Nhóm 7 - Nhóm 8	m^3	1.200.000		
2	Gỗ dầm, trần, xà gồ	Gỗ mỡ, keo, bạch đàn, xoan; KT: (6x10)cm, L > hoặc = 3m	m^3		2.700.000	
3	Gỗ ván cốp pha	Gỗ nhóm 6,7 KT: rộng <20cm, dầy =3cm; L=hoặc <2m	m^3		2.500.000	
XII	**Tấm lợp các loại**					

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
1	Tấm lợp Pibrô xi măng	KT(0,90 x 1,5)m, Thái Nguyên	tấm		42.000	
2	Tấm úp nóc Pibrô xi măng	Dài 1,1m, cánh rộng 0,2m, dày 0,005m, Thái Nguyên	tấm		15.000	
3	Tấm lợp Pibrô xi măng	KT(0,90 x 1,5)m, Đông Anh	tấm		50.000	
4	Tấm úp nóc Pibrô xi măng	Dài 1,1m, cánh rộng 0,2m, dày 0,005m, Đông Anh	tấm		17.000	
XIII	**Ống nước các loại**					
1	Ống thép, Việt Nam	Tráng kẽm, ϕ 15mm, dầy 2,1mm	m		32.000	
		Tráng kẽm, ϕ 20mm, dầy 2,3mm	m		41.000	
		Tráng kẽm, ϕ 25mm, dầy 2,3mm	m		55.000	
		Tráng kẽm, ϕ 32mm, dầy 2,3mm	m		75.000	
		Tráng kẽm, ϕ 40mm, dầy 2,5mm	m		93.000	
		Tráng kẽm, ϕ 50mm, dầy 2,5mm	m		125.000	
XIV	**Dây điện, thiết bị các loại**					Tại thị trấn Na hang
1	Dây điện đơn	Dây điện CAPDISUN, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (1x4)mm^2 Dây đủ tiết diện	m		14.000	
		Dây điện CAPDISUN, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (1x2,5)mm^2 Dây đủ tiết diện	m		9.000	
		Dây điện CAPDISUN, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (1x1,5)mm^2 Dây đủ tiết diện	m		6.000	
2	Dây điện đôi	Dây điện CAPDISUN, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x4)mm^2 Dây đủ tiết diện	m		30.000	
		Dây điện CAPDISUN, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x6)mm^2 Dây đủ tiết diện	m		44.000	
		Dây điện CAPDISUN, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x2,5)mm^2 Dây đủ tiết diện	m		19.000	
		Dây điện CAPDISUN, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x1,5)mm^2 Dây đủ tiết diện	m		14.500	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
3	Dây cáp đồng	M (3x10+1x6)mm^2 Việt Nam bọc PVC, dây tiết diện đủ	m		120.000	
		M (2x4)mm^2 Việt Nam bọc PVC, dây tiết diện đủ	m		33.000	
		M (2x6)mm^2 Việt Nam bọc PVC, dây tiết diện đủ	m		47.000	
		M (2x10)mm^2 Việt Nam bọc PVC, dây tiết diện đủ	m		60.000	
4	Ổ cắm Sunmax	ổ cắm đôi, 2 chấu 16A, màu trắng, LD: Việt - Ý, 1- 2 lỗ	bộ		60.000	
		ổ cắm đơn, 2 chấu 16A, 1- 2 lỗ, màu trắng, LD: Việt - Ý	bộ		50.000	
		Hình chữ nhật, loại 1-2-3 lỗ, màu trắng LD: Việt - Nhật	bộ		55.000	
5	Mặt Panasonic	Hình chữ nhật, loại 1-2-3 lỗ, màu trắng LD: Việt - Nhật	bộ		22.000	
6	Công tắc đôi Li oa	Vuông 10A-250W bằng nhựa có 2 công tắc	chiếc		18.000	
7	Công tắc đơn Li oa	Vuông 10A-250W bằng nhựa có 1 công tắc	chiếc		15.000	Tại thị trấn Na hang
8	Át tô mát	10A-30A, 2 pha; Panasonic, Nhật bản	chiếc		110.000	
		40A, 3 pha; Việt Nam	chiếc		550.000	
9	Cầu dao	VINAKIP, 2 pha 60A	chiếc		90.000	
		VINAKIP, 2 pha 40A	chiếc		60.000	
		VINAKIP, 2 pha 30A	chiếc		45.000	
XV	**Bồn nước các loại**					
1	Bồn chứa nước	Tân Mỹ, bằng INOX, bồn nằm, dung tích 1.000 lít, bao gồm cả thân và chân bồn	chiếc		2.800.000	
		Tân Mỹ, bằng INOX, bồn nằm, dung tích 1.200 lít, bao gồm cả thân và chân bồn	chiếc		3.100.000	
		Tân Mỹ, bằng INOX, bồn nằm, dung tích 1.500 lít, bao gồm cả thân và chân bồn	chiếc		4.100.000	
		Tân Mỹ, bằng INOX, bồn nằm, dung tích 2000 lít, bao gồm cả thân và chân bồn	chiếc		5.500.000	
XVI	**Tre mai, nứa**					

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
1	Tre mai	(∅ 8 - ∅10)cm, dài 6m trở lên	cây		25.000	Tai trị trấn Na hang
2	Nứa dại	(Φ8 - Φ10)cm, dài 6m trở lên	cây		12.000	
Huyện Lâm Bình						
Căn cứ báo cáo số 184 /BC-UBND ngày 22 tháng 03 năm 2012 của UBND huyện Lâm Bình						
I	**Đá các loại**					
1	Đá hộc		m^3		120.000	Tại địa bàn xã Lăng Căn
4	Đá răm	(4 x 6)cm, SX bằng máy	m^3		180.000	
5	Đá răm	(2 x 4)cm, SX bằng máy	m^3		240.000	
6	Đá răm	(1 x 2; 0,5 x1)cm, SX bằng máy	m^3		270.000	
II	**Xi măng các loại**					
1	Xi măng	PCB 30 Tuyên Quang (đóng 50kg/bao)	kg		1.500	Tại địa bàn xã Lăng Căn
III	**Gạch men các loại**					
1	Gạch men lát nền	Thanh Hà, (30 x 30) cm, loại 1, các màu sáng	m^2		80.000	Tại địa bàn xã Lăng Căn
2	Gạch men lát nền	Thanh Hà, (40 x 40) cm, loại 1, các mầu sáng, không mài cạnh	m^2		80.000	
IV	**Thép các loại**					
1	Thép tròn	(Φ 6-Φ 8)mm, TISCO (Thái Nguyên)	kg		21.000	Tại địa bàn xã Lăng Căn
2	Thép buộc	1mm, đen	kg		28.000	
V	**Khuôn cửa các loại**					
1	Khuôn cửa đơn	gỗ nhóm 5, KT: 7cm x 14cm; đã sơn	m		140.000	Tại địa bàn xã Lăng Căn
		gỗ nhóm 6, KT: 7cm x 14cm; đã sơn	m		130.000	
VI	**Gỗ các loại**					
1	Gỗ tròn	Nhóm 5,	m^3		1.200.000	
		Nhóm 6	m^3		1.100.000	
2	Gỗ xẻ	Nhóm 5	m^3		2.200.000	Tại địa bàn xã Lăng Căn
		Nhóm 6	m^3		2.000.000	
		Nhóm 7	m^3		1.900.000	
		Nhóm 8	m^3		1.800.000	
VII	**Tấm lợp các loại**					
1	Tấm lợp Pibrô xi măng	KT(0,90 x 1,5)m, Thái Nguyên	tấm		49.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
2	Tấm úp nóc Pibrô xi măng	Dài 1,1m, cánh rộng 0,2m, dày 0,005m, Thái Nguyên	tấm		18.000	Tại địa bàn xã Lăng Căn
3	Tấm lợp Pibrô xi măng	KT(0,90 x 1,5)m, Đông Anh	tấm		55.000	
4	Tấm úp nóc Pibrô xi măng	Dài 1,1m, cánh rộng 0,2m, dày 0,005m, Đông Anh	tấm		19.000	

Sở Xây dựng
Chuyên viên phòng Quản lý kinh tế

Lê Khánh Phương

Sở Tài chính
Chuyên viên Phòng QL Công sản - Giá

Nguyễn Thị Xuân